CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỖ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4.2019

Các biểu gồm:

1/ Bảng cân đối kế toán
2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4/ Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
5/ Thuyết minh báo cáo tài chính:
6/PL- Giải trình biến động KQKD so với kỳ trước
7/Các chỉ số tài chính

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 23
Phụ lục:	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24
Các chỉ số tài chính	25

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu nông, lâm sản nguyên liệu. Sản xuất và kinh doanh nước uống thảo dược.

Công ty có trụ sở chính tại số 277, đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Mai	Thành viên	
Ông Phạm Công Thành	Thành viên	
Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên	Từ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng ban
Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bui Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám Đốc Tài Chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh.

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho Quý IV năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

►lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

►thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

►nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và

►lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho Quý II năm 2019.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CHỦ TỊCH HĐQT
KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tiến Vinh

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**110,176,790,159**	**85,781,508,950**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1,871,245,520***	***1,739,560,297***
111	1. Tiền		1,871,245,520	1,739,560,297
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***11,614,047,904***	***21,762,271,159***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6,976,791,102	19,750,233,284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,606,256,802	2,000,645,875
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		31,000,000	11,392,000
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***95,814,103,401***	***60,516,140,066***
141	1. Hàng tồn kho		95,814,103,401	60,516,140,066
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***877,393,334***	***1,763,537,428***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	306,596,955	296,560,128
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		570,796,379	1,466,977,300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**66,457,976,202**	**72,050,410,295**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***27,546,000***	***37,546,000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		27,546,000	37,546,000
220	***II. Tài sản cố định***		***65,379,378,551***	***69,959,057,290***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	48,368,515,268	53,161,885,246
222	Nguyên giá		55,473,493,654	55,079,393,472
223	Giá trị hao mòn luỹ kế		(7,104,978,386)	(1,917,508,226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8b	17,010,863,283	16,797,172,044
228	Nguyên giá		17,055,346,648	16,800,346,648
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(44,483,365)	(3,174,604)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***-***	***343,282,000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	343,282,000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1,051,051,651***	***1,710,525,005***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1,051,051,651	1,710,525,005
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**176,634,766,361**	**157,831,919,245**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**65,809,446,037**	**56,125,043,798**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***62,409,446,037***	***51,525,043,798***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		2,065,384,259	1,304,167,472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,090,361,801	6,587,805,830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*9*	2,475,805,930	1,301,503,105
314	4. Phải trả người lao động		668,555,485	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		89,402,390	408,749,333
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		16,221,663	30,527,874
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*10a*	51,003,714,509	41,892,290,184
330	***II. Nợ dài hạn***		***3,400,000,000***	***4,600,000,000***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*10b*	3,400,000,000	4,600,000,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**110,825,320,324**	**101,706,875,447**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	*11*	***110,825,320,324***	***101,706,875,447***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88,000,000,000	88,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88,000,000,000	88,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,825,320,324	13,706,875,447
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13,706,875,447	8,049,357,057
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9,118,444,877	5,657,518,390
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**176,634,766,361**	**157,831,919,245**

Vũ Thị Bích Nhung	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02a-DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	12.1	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**	**143,575,500,784**	**208,006,106,103**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	12.1	-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	12.1	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**	**143,575,500,784**	**208,006,106,103**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	13	**15,843,189,094**	**24,081,267,431**	**111,424,576,741**	**187,368,776,347**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4,533,471,860**	**5,724,048,235**	**32,150,924,043**	**20,637,329,756**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	12.2	**53,803,107**	**247,955,301**	**76,739,344**	**267,380,069**
22	**7. Chi phí tài chính**	14	**1,175,199,791**	**1,312,469,402**	**4,357,821,241**	**2,497,965,552**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1,175,199,791*	*1,030,191,531*	*4,341,018,391*	*2,215,687,681*
25	**9. Chi phí bán hàng**		**2,689,350,157**	**3,166,036,326**	**13,477,101,129**	**8,465,493,623**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**589,674,382**	**(277,924,746)**	**3,565,966,433**	**2,720,683,461**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**133,050,637**	**1,771,422,554**	**10,826,774,584**	**7,220,567,189**
31	**12. Thu nhập khác**	15	**1**	**5,167,399**	**789,539,736**	**5,210,401**
32	**13. Chi phí khác**	15	**7,218,040**	**(75,440,433)**	**217,383,224**	**173,705,347**
40	**14. Lợi nhuận khác**	15	**(7,218,039)**	**80,607,832**	**572,156,512**	**(168,494,946)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**125,832,598**	**1,852,030,386**	**11,398,931,096**	**7,052,072,243**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	16	**25,866,520**	**380,535,892**	**2,280,486,219**	**1,420,544,263**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**99,966,078**	**1,471,494,494**	**9,118,444,877**	**5,631,527,980**

Vũ Thị Bích Nhung
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0107469148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**11,398,931,096**	**208,006,106,103**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		5,228,778,921	855,509,862
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá		(47,666,338)	(18,996,262)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi		(671,170)	(428,506)
06	Chi phí lãi vay		4,341,018,391	1,185,496,150
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**20,920,390,900**	**210,027,687,347**
09	Tăng các khoản phải thu		11,054,404,176	(17,373,052,366)
10	Tăng hàng tồn kho		(35,297,963,335)	(20,382,001,968)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		869,551,819	(1,766,779,511)
12	Tăng chi phí trả trước		649,436,527	(2,227,230,269)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4,341,018,391)	(1,185,496,150)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,377,060,124)	(2,146,584,183)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(7,522,258,428)**	**164,946,542,900**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(305,818,182)	(2,746,144,909)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		671,170	428,506
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(305,147,012)**	**(2,745,716,403)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		117,901,250,227	62,197,988,373
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(109,989,825,902)	(22,012,626,540)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**7,911,424,325**	**40,185,361,833**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**84,018,885**	**202,386,188,330**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1,739,560,297**	**1,427,650,212**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47,666,338	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**1,871,245,520**	**203,813,838,542**

Vũ Thị Bích Nhung	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu. Sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược.

Công ty có trụ sở chính tại số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của hàng tồn kho được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trện một chu kỳ kinh doanh thông thường.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	122,695,554	1,729,947,604
Tiền gửi ngân hàng	1,748,549,966	9,612,693
TỔNG CỘNG	**1,871,245,520**	**1,739,560,297**

5. PHẢI THU TỪ KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn:		
Phải thu từ hoạt động bán nông lâm sản nguyên liệu	5,292,841,499	15,649,954,618
Phải thu thừ hoạt động bán nước thảo dược	1,683,949,603	4,100,278,666
TỔNG CỘNG	**6,976,791,102**	**19,750,233,284**
Trong đó:		
Công ty CPTM Dịch vụ Công nghệ Tiến Đức	505,000,000	
Công ty Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	246,692,802	-
Công ty Thương mại Dịch vụ Mai Khang	1,317,724,225	2,777,724,225
M/S Sonica Agrifoods	3,536,836,056	3,542,952,505
M/S PAK AFGHAN IMPEX	407,088,000	
Khác hàng khác	963,450,019	13,429,556,554

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nguyên vật liệu	17,465,987,479	16,350,183,861
Thành phẩm	5,005,956,470	2,228,779,871
Hàng hóa	73,342,159,452	41,937,176,334
TỔNG CỘNG	**95,814,103,401**	**60,516,140,066**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**95,814,103,401**	**60,516,140,066**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46,359,655	184,987,147
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260,237,300	111,572,981
TỔNG CỘNG	**306,596,955**	**296,560,128**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	653,913,875	902,079,561
Chi phí trả trước dài hạn khác	397,137,776	808,445,444
TỔNG CỘNG	**1,051,051,651**	**1,710,525,005**

8a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	9,961,607,657	42,002,452,995	2,031,405,455	1,083,927,365	-	55,079,393,472
Tăng trong kỳ	-	-	-	394,100,182	-	394,100,182
Trong đó:						
Mua mới	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	*394,100,182*	-	*394,100,182*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,961,607,657	42,002,452,995	2,031,405,455	1,478,027,547	-	55,473,493,654
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	150,933,448	1,401,363,220	288,633,295	76,578,263	-	1,917,508,226
Tăng trong kỳ	452,800,344	4,200,245,304	309,308,628	225,115,884	-	5,187,470,160
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	*339,600,258*	*3,150,183,978*	*231,981,471*	*168,836,913*	-	*3,890,602,620*
Số dư cuối kỳ	603,733,792	5,601,608,524	597,941,923	301,694,147	-	7,104,978,386
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	**9,810,674,209**	**40,601,089,775**	**1,742,772,160**	**1,007,349,102**	-	**53,161,885,246**
Số dư cuối kỳ	**9,357,873,865**	**36,400,844,471**	**1,433,463,532**	**1,176,333,400**	-	**48,368,515,268**

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

8b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	*Quyền sử dụng đất không thời hạn*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Phần mềm máy tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	-	16,752,727,600	47,619,048	-	-	16,800,346,648
Tăng trong kỳ	-	-	-	255,000,000	-	302,619,048
Trong đó:						
Mua mới	-		*47,619,048*	*255,000,000*	-	*302,619,048*
Số dư cuối kỳ	-	16,752,727,600	47,619,048	255,000,000	-	17,055,346,648
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	-	-	3,174,604	-	-	3,174,604
Tăng trong kỳ	-	-		41,308,761	-	41,308,761
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	-	-	*7,142,859*		-	*7,142,859*
Số dư cuối kỳ	-	-	3,174,604	41,308,761	-	44,483,365
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	-	**16,752,727,600**	**44,444,444**	**-**	**-**	**16,797,172,044**
Số dư cuối kỳ	**-**	**16,752,727,600**	**44,444,444**	**213,691,239**	**-**	**17,010,863,283**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số đầu kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,080,486,219	2,280,486,219	1,377,060,124	1,177,060,124
Thuế thu nhập cá nhân	395,319,711	380,919,711	110,042,981	124,442,981
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**2,475,805,930**	**2,661,405,930**	**1,487,103,105**	**1,301,503,105**

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

10a. Vay ngắn hạn 1377060124

	Cuối năm		**Trong năm**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn Eximbank (i)	5,431,658,600	5,431,658,600	23,478,499,330	19,693,774,980	1,646,934,250	1,646,934,250
Vay ngắn hạn BIDV (ii)	41,392,462,469	41,392,462,469	82,113,926,450	80,966,819,915	40,245,355,934	40,245,355,934
Vay ngắn hạn OCB (i)	4,179,593,440	4,179,593,440	12,308,824,447	8,129,231,007	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	900,000,000	900,000,000	900,000,000
Cộng	**52,203,714,509**	**52,203,714,509**	**119,101,250,227**	**109,689,825,902**	**42,792,290,184**	**42,792,290,184**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngân hàng Eximbank và ngân hàng OCB phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(ii) Khoản vay ngân hàng BIDV chi nhánh Hoài Đức, ngân hàng OCB phục vụ sản xuất kinh dooanh với với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hệ thống dây chuyền máy móc và quyền sử dụng đất.

10b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngân hàng BIDV - CN Hoài Đức	3,400,000,000	3,400,000,000	-	1,200,000,000	4,600,000,000	4,600,000,000
Cộng	**3,400,000,000**	**3,400,000,000**	**-**	**1,200,000,000**	**4,600,000,000**	**4,600,000,000**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn:

Khoản vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoài Đức thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/ lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	88,000,000,000	-	-	13,706,875,447	101,706,875,447
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9,118,444,877	9,118,444,877
Số cuối năm	**88,000,000,000**	**-**	**-**	**22,825,320,324**	**110,825,320,324**

12 DOANH THU

12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Tổng doanh thu	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông lâm sản nguyên liệu	*19,525,023,000*	*25,705,037,000*
Doanh thu bán nước thảo dược	*851,637,954*	*4,100,278,666*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông lâm sản nguyên liệu	*19,525,023,000*	*25,705,037,000*
Doanh thu bán nước thảo dược	*851,637,954*	*4,100,278,666*

12.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Lãi tiền gửi và cho vay	5,129,676	133,757
Lãi chênh lệch tỷ giá	48,673,431	247,821,544
TỔNG CỘNG	**53,803,107**	**247,955,301**

13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Giá vốn nguyên liệu nông sản	15,011,565,562	21,435,154,133
Giá vốn bán nước thảo dược	831,623,532	2,646,113,298
TỔNG CỘNG	**15,843,189,094**	**24,081,267,431**

14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Chi phí lãi vay	1,175,199,791	1,030,191,531
Lỗ chênh lệch tỷ giá		282,277,871
TỔNG CỘNG	**1,175,199,791**	**1,312,469,402**

15 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Thu nhập khác	**1**	**5,167,399**
Thu nhập khác	1	5,167,399
Chi phí khác	**7,218,040**	**(75,440,433)**
Chi phí khác	7,218,040	(75,440,433)
GIÁ TRỊ THUẦN	**(7,218,039)**	**80,607,832**

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	*Quý IV năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,866,520	380,535,892
TỔNG CỘNG	**25,866,520**	**380,535,892**

17 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành Viên HĐQT là Giám Đốc Công ty TNHH TM và Sản Xuất Tuấn Minh

Giao dịch về mua hàng hóa, tài sản với các bên liên như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	-	8,707,176,000

Giao dịch về bán hàng hóa, tài sản với các bên liên như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	-	2,081,000,000

Chi tiết phải thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	601,000,000	601,000,000

17. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Vũ Thị Bích Nhung Người lập	Phạm Công Thành Kế toán trưởng	Bùi Tiến Vinh Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

PHỤ LỤC 2 – GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC

<Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015>

Đơn vị tính: VNĐ

PL	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2019	QUÝ IV NĂM 2018	Chênh lệch	%	Năm 2019
01	**Tổng doanh thu**	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**	**(9,428,654,712)**	**-31.63%**	**143,575,500,784**
02	Các khoản giảm trừ	-	-	-		-
10	**Doanh thu thuần**	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**	**(9,428,654,712)**	**-31.63%**	**143,575,500,784**
11	Giá vốn hàng bán	15,843,189,094	24,081,267,431	(8,238,078,337)	-34.21%	111,424,576,741
20	**Lợi nhuận gộp**	**4,533,471,860**	**5,724,048,235**	**(1,190,576,375)**	**-20.80%**	**32,150,924,043**
21	Doanh thu tài chính	53,803,107	247,955,301	(194,152,194)	-78.30%	76,739,344
22	Chi phí tài chính	1,175,199,791	1,312,469,402	(137,269,611)	-10.46%	4,357,821,241
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*1,175,199,791*	*1,030,191,531*	*145,008,260*	*14.08%*	4,341,018,391
25	Chi phí bán hàng	2,689,350,157	3,166,036,326	(476,686,169)	*-15.06%*	13,477,101,129
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	589,674,382	(277,924,746)	867,599,128	-312.17%	3,565,966,433
30	**Lợi nhuận thuần**	**133,050,637**	**1,771,422,554**	**(1,638,371,917)**	**-92.49%**	**10,826,774,584**
31	Thu nhập khác	1	5,167,399	(5,167,398)	-100.00%	789,539,736
32	Chi phí khác	7,218,040	(75,440,433)	82,658,473	-109.57%	217,383,224
40	**Lợi nhuận khác**	**(7,218,039)**	**80,607,832**	**(87,825,871)**		**572,156,512**
50	**Lợi nhuận trước thuế**	**125,832,598**	**1,852,030,386**	**(1,726,197,788)**	**-93.21%**	**11,398,931,096**
51	CP thuế TNDN hiện hành	25,866,520	380,535,892	(354,669,372)	-93.20%	2,280,486,219
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		-
60	**Lợi nhuận sau thuế**	**99,966,078**	**1,471,494,494**	**(1,371,528,416)**	**-93.21%**	**9,118,444,877**

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên

- Quý 4 năm 2019, doanh thu giảm 31,63% so với cùng kỳ chủ yếu là do tại Quý 4.2018 Công ty ký kết đơn hàng xuất khẩu giá trị lớn hơn so với Quý 4.2019; Doanh thu giảm dẫn đến giá vốn Quý 4.2019 giảm 34,21% so với cùng kỳ.
- Chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ .
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là nguyên nhân dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính Q4.2019 giảm 78,30% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN giảm 327,23% la do dừng chạy các hoạt động quảng cáo, chào bán giới thiệu SP và thay đổi chính sách tiền lương
- Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước do không có khoản thu nhập ngoài hoạt động SXKD thông thường.

PHỤ LỤC 3: CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	37.6%	45.7%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	62.4%	54.3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	37.3%	35.6%
Nợ vay / Tổng nguồn vốn (*)	%	30.8%	29.5%
Nợ thuần / Tổng nguồn vốn (*)	%	29.7%	28.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	62.7%	64.4%
Lợi ích của cổ đông thiểu số / Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.23	0.49
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.77	1.66
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5.16%	3.57%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6.4%	2.7%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8.2%	5.5%

(*) Nợ vay là toàn bộ nợ vay ngắn hạn và dài hạn của các ngân hàng và tổ chức, nợ thuần = nợ vay - tiền và tương đương tiền - đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- cho vay

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số: 01/2020/CVGT-VHE
(V/v: Giải trình biến động LNST Quý 4.2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

------oOo-----

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	**20,376,660,954**	**29,805,315,666**	**(9,428,654,712)**	**-31.63%**
2	LNST TNDN	**99,966,078**	**1,471,494,494**	**(1,371,528,416)**	**-93.21%**

Doanh thu thuần Quý 4/2019 giảm so với cùng kỳ năm trước **-31.63%** là do: doanh thu từ hoạt động xuất khẩu với các biến động giảm từ 25,7 tỷ đồng xuống còn 19,5 tỷ đồng tương đương **- 24.04%** do thị trường xuất khẩu năm nay có nhiều biến động nên Công ty tạm dừng ký hợp đồng xuất khẩu với 1 số đối tác. Chờ thị trường 2020 ổn định lại sẽ xúc tiến mảng xuất khẩu hoạt động trở lại. Từ nguyên nhân trên làm cho doanh thu thuần Quý 4/2019 giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 1.3 tỷ đồng tương đương **-93.21%**

Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VT

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT
KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tiến Vinh